



zhí cháng

直肠

noun · rectum

Example Sentence

yī shēng jiǎn chá le tā de zhí cháng
医生检查了他的直肠。

The doctor examined his rectum.

Trace each character, then write the word on your own.

直	直	直	直	直	直	直	直	直	直	直
肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠	肠